

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2020/DS-PT

Ngày: 10-6-2020

V/v tranh chấp quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 347/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 298/2019/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 368/2019/QĐPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn M, sinh năm 1965, cư trú: Số nhà 133/5, ấp M1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Dương Văn L, sinh năm 1975, cư trú tại: Số nhà 116/1, ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Dương Văn L: Ông Dương Văn H (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 31/12/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Dương Văn L:
Ông Đào Công H1 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1965;
2. Anh Lê Văn T1, sinh năm 1985;
3. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1989;
4. Anh Lê Vũ PH, sinh năm 1991;

Cùng cư trú tại: Số nhà 133/5, ấp M1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, anh T1, anh Đ, anh PH: Ông Lê Văn M (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2018).

5. Ông Dương Văn H, sinh năm 1944;
6. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1949;

Cùng cư trú tại: Số nhà 84/1, ấp Q1, xã Đ2, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H, bà Nguyễn Thị Q: Bà Lê Thị Mộng T2 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre.

7. Chị Võ Thị T5, sinh năm 1978;
8. Chị Dương Thị Mỹ T3, sinh năm 1998;

Cùng cư trú tại: Số nhà 116/1, ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị T3 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 31/12/2019.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị T5: Bà Lê Thị Mỹ H2 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn M là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn M đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, anh Lê Văn T1, anh Lê Văn Đ và anh Lê Vũ PH trình bày:

Phần đất mà ông đang tranh chấp với anh Dương Văn L có nguồn gốc do ông mua lại của bà Đồng Thị Ảnh vào khoảng năm 1986. Ngày 07/01/1995, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thửa cũ 176, diện tích 300m^2 loại đất ở và thửa 177, diện tích 1.015m^2 loại đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre. Nay qua đo đạc chính quy có số thửa mới là 225, tờ bản đồ số 22 do anh L đứng tên kê khai. Vào khoảng năm 1996, ông Dương Văn H có đến hỏi ông cho con của ông H là anh L cất nhà ở tạm. Vì là chỗ quen biết và thấy anh L không có nhà ở nên ông đồng ý cho anh L cất nhà ở trên phần đất thuộc thửa đất số 176 và thửa 177, tờ bản đồ số 1 và có để lại phần đất là thuộc một phần thửa 117 để ông sử dụng, phần đất là này hiện nay qua đo đạc thực tế là phần đất rạch với diện tích $67,3\text{m}^2$ (vị trí R). Phần đất lúc ông cho mượn hiện trạng chỉ là hai cái mương nước và liếp dừa trên đất, sau này anh L cải tạo đất để ở, canh tác. Lúc anh L cải tạo đất ông không có ý kiến gì. Khi cho anh L ở tạm, ông có nói với ông H là chỉ cho ở 10 năm từ năm 1996 đến năm 2006 thì trả đất lại cho con của ông cất nhà ở, giữa ông với ông H chỉ thỏa thuận miệng không có làm giấy tờ.

Năm 2003, khi ông đến đồn lá để nộp nhà thì anh L ngăn cản, anh L còn chửi mắng, cầm búa hành hung, rượt chém ông nên dẫn đến mâu thuẫn. Đến năm 2005, ông có yêu cầu chính quyền ấp B1, xã A hòa giải nhưng không thành rồi chuyển đến Ủy ban nhân dân xã A hòa giải cũng không thành, ông yêu cầu chuyển hồ sơ đến Tòa giải quyết nhưng hồ sơ bị xã làm thất lạc, không còn giấy tờ gì nên ông không có chứng cứ gì cung cấp cho Tòa để chứng minh việc vào năm 2005 ông có tranh chấp với anh L. Sau đó, đến ngày 13/10/2016 ông làm lại đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A hòa giải, kết quả vẫn không thành nên ông làm đơn khởi kiện đến Tòa án.

Nay ông yêu cầu Tòa giải quyết buộc ông Dương Văn L cùng các thành viên hộ gia đình anh L là chị Võ Thị T5, Dương Thị Mỹ T3 phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản trên đất là nhà, cây trồng và các vật kiến trúc khác để giao trả cho ông phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế $1.128,5\text{m}^2$, thuộc một phần thửa 225, tờ bản đồ số 22 (vị trí 225A diện tích $929,4\text{m}^2$; vị trí 225 diện tích $199,1\text{m}^2$), tọa lạc tại ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre. Qua kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ông có xác định đến phần đất rạch cụ thể tại vị trí R diện tích $67,3\text{m}^2$ cũng chính là phần đất là trước đó khi cho ông H mượn đất cả hai thống nhất để lại cho ông sử dụng, cùng với một phần thửa đất số 226 (226A) diện tích $118,2\text{m}^2$ của bà Đồng Thị X và một phần thửa 213 (213A) diện tích 2m^2 của ông Cao Văn T4. Đối với các phần đất thể hiện là đất rạch và đất

của bà X, ông T4 mà ông đã xác định ranh lần qua thì ông không có tranh chấp cũng như là không yêu cầu Tòa giải quyết.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Dương Văn L đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H trình bày:

Trước đây, khoảng tháng 3/1996 ông nghe nói ông M muốn bán đất nên đã đến gặp vợ chồng ông M hỏi mua. Ông M đồng ý bán toàn bộ phần đất tranh chấp cho vợ chồng ông với giá 6,5 chỉ vàng 24k. Lúc mua bán đất, hai bên có nói để lại cho ông M một phần đất lá để ông M sử dụng và hiện nay qua đo đạc là phần đất rạch với diện tích 67,3m² (vị trí R). Khi mua đất, vợ chồng ông có đến nhờ bà Võ Thị H3 cùng đi giao vàng. Ông và bà Q đã giao trước cho vợ chồng ông M 01 chỉ vàng 24k, khoảng 10 ngày sau thì giao hết 5,5 chỉ vàng còn lại. Ngay sau khi giao vàng đầy đủ, ông có nói với ông M làm giấy tờ để làm tin nhưng ông M có nói là nhà ông không có giấy mực nên để hôm khác sẽ làm. Vì chỗ tình nghĩa anh em nên ông tin tưởng. Ngay sau khi mua đất của ông M, vợ chồng ông đã cho anh L cất nhà ở và sử dụng, canh tác ổn định đến nay.

Đến năm 1997, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông phải đi Đồng Nai làm ăn. Khoảng hơn 01 năm sau vợ chồng ông về quê và có nhờ bà H3 cùng ông đến nhà ông M để nói ông M làm cho tờ giấy mua bán đất nhưng ông M vẫn không làm. Một thời gian sau nữa, ông tiếp tục nhờ ông Ba H3 đi cùng ông đến nhà ông M nhưng ông M vẫn không chịu làm giấy mua bán đất. Khoảng năm 2017, ông M tranh chấp đất với anh L và được chính quyền xã A mời hòa giải.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông không đồng ý, vì đất này ông đã mua lại của ông M và ông đã cho anh L canh tác, sử dụng ổn định đến nay hơn 22 năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông Dương Văn H và không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị T5 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Mỹ T3 trình bày:

Phần đất tranh chấp được ông Dương Văn H, bà Nguyễn Thị Q đã mua lại của ông Lê Văn M vào năm 1996. Sau khi mua đất đã cho anh L và chị về ở trên

phần đất này vào tháng 7/1996. Trong quá trình canh tác, sử dụng đất vợ chồng chị có đôn một hàng dừa và thuê cô-be múc đất lên làm nền nhà, cải tạo lại đất để canh tác. Khoảng vài năm sau khi bán đất, ông M có hỏi chị và anh L để bán phần đất lá còn lại nhưng gia đình chị khó khăn nên không đủ điều kiện để mua thêm. Vào thời điểm đo đạc chính quy năm 2003, anh L đã được đứng tên kê khai trong sổ địa chính với số thửa mới 225, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.128,6m², tọa lạc tại ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre nên chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 298/2019/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn M về việc yêu cầu anh Dương Văn L cùng các thành viên gia đình anh L là Võ Thị T5, Dương Thị Mỹ T3 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản trên đất là nhà ở, cây trồng cùng vật kiến trúc khác để giao trả cho ông M phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 1.128,5m², thuộc một phần thửa 225, tờ bản đồ số 22 (vị trí 225A diện tích: 929,4m²; 225 diện tích 199,1m²), tọa lạc tại ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 225, tờ bản đồ 22, tọa lạc tại ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre kèm theo. Sau khi án có hiệu lực pháp luật anh Dương Văn L có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/10/2019 ông Lê Văn M kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 298/2019/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Dương Văn L trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Lê Văn M chuyển nhượng cho ông Dương Văn H năm 1996 với giá 6,5 chỉ vàng 24k. Việc chuyển nhượng dù

không làm giấy tờ nhưng trên thực tế được nhiều người ở địa phương biết và xác nhận. Bà Lê Thị T (vợ ông M) cũng thừa nhận có nhận vàng từ vợ chồng ông H. Sau đó, ông M đã giao đất cho ông H, ông H đã cho anh L quản lý, sử dụng, cất nhà ở trên đất, cải tạo đất từ năm 1996 đến nay. Năm 2003, anh L đăng ký sổ mục kê nhưng ông M cũng không có ý kiến gì. Ông M có đất gần phần đất tranh chấp là đất lá (ký hiệu R) ông M cũng đang quản lý, sử dụng nhưng ông lại không quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp. Ông M cho rằng cho ông H mượn đất ở nhờ là không có căn cứ cũng như không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H, bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Mặc dù, việc chuyển nhượng đất giữa ông M và ông H không làm giấy tờ nhưng là sự thật được nhiều người biết, phía ông M đã nhận vàng và giao đất để phía bị đơn quản lý, sử dụng, cất nhà trên đất mà không có ý kiến hay khiếu nại gì. Việc nguyên đơn cho rằng cho mượn đất nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh, vợ ông M thừa nhận có nhận vàng trong cuộc hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông M và ông L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị T5 trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà Q. Việc ông M cho rằng bà Q giao vàng cho bà T vì nợ hui nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì phần đất tranh chấp đã được ông M chuyển nhượng cho ông H nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế 1.128,5m², thuộc một phần thửa 225, tờ bản đồ số 22 (vị trí 225A diện tích 929,4m² và vị trí 225 diện tích 199,1m²), tọa lạc tại ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre được các đương sự thống nhất có nguồn gốc của ông Lê Văn M. Tuy nhiên, phía ông M cho rằng chỉ cho ông Dương Văn H mượn để cất nhà cho anh Dương Văn L ở nhờ nên yêu cầu anh L giao trả lại phần đất này. Trong khi phía ông H, anh L cho rằng đã nhận chuyển nhượng đất tranh chấp từ ông M với giá 6,5 chỉ vàng 24k năm 1996.

[2] Phần đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn M ngày 07/01/1995, nhưng hiện nay do anh Dương Văn L đang quản lý, sử dụng. Ông M trình bày cho anh L cất nhà ở nhờ trên đất thời hạn 10 năm (từ 1996 – 2006) nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự việc như ông đã trình bày và lời trình bày này cũng không được phía ông H, anh L thừa nhận.

[3] Căn cứ lời khai của người làm chứng là bà Cao Thị L2, bà Lê Thị Minh L1 cũng như tại biên bản xác minh nguồn gốc đất của Ủy ban nhân dân xã A, huyện P thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Lê Văn M, sau đó chuyển nhượng lại cho ông Dương Văn H năm 1996 để ông H cho con là anh L cất nhà ở. Tại Biên bản hòa giải ngày 20/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã A bà Lê Thị T (vợ ông M) cũng thừa nhận có nhận vàng từ bà Q, ông H lần 01 nhận 01 chỉ vàng, lần 02 nhận 02 chỉ vàng mặc dù sau này ông M cho rằng việc giao nhận vàng đó là vàng nợ hui nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh số vàng bà Q giao cho vợ ông là vàng nợ hui.

[4] Xét quá trình quản lý, sử dụng đất: Phần đất tranh chấp do anh L đang quản lý, sử dụng và cất nhà ở trên đất từ năm 1996 đến nay, ông M không sử dụng phần đất này, như vậy có căn cứ xác định sau khi chuyển nhượng đất cho ông H và giao nhận vàng thì ông M đã giao đất cho ông H, anh L. Như vậy, dù ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất với số thửa cũ 176, 177 nhưng trên thực tế từ năm 1996 đến nay anh L đã quản lý, sử dụng ổn định phần đất này với số thửa mới là 225, tờ bản đồ 22, anh L đã cải tạo đất cất nhà, trồng cây và xây dựng nhiều vật kiến trúc trên đất. Khi anh L cải tạo đất, cất nhà, xây dựng các vật kiến trúc và trồng cây trên đất (nhà, sân đal, chuồng bò, giếng nước, cây trồng như dừa, mai, bạch đằng...) thì ông M không có ngăn cản hay tranh chấp gì. Căn cứ vào quy định tại điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục 2 phần II

Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 thì mặc dù hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng quy định nhưng sau khi thực hiện hợp đồng thì bên nhận chuyển nhượng đã trồng cây lâu năm, làm nhà kiên cố... bên chuyển nhượng đã giao đất, không phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thì Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đó. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại phần đất có 1.128,5m², thuộc một phần thửa 225, tờ bản đồ số 22 (vị trí 225A diện tích 929,4m² và vị trí 225 diện tích 199,1m²), tọa lạc tại ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 298/2019/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng là 2.037.000 đồng, ông Lê Văn M phải chịu và đã nộp xong.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông M phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.692.900 đồng theo biên lai thu số 0014386 ngày 15/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Hoàn trả cho ông Lê Văn M số tiền còn lại 1.392.900 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận ông M phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006167 ngày 22/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn M;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 298/2019/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 105, 107 Luật đất đai năm 2003; các điều 26, 95, 101, 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn M về việc yêu cầu anh Dương Văn L cùng các thành viên gia đình anh L là chị Võ Thị T5, chị Dương Thị Mỹ T3 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản trên đất là nhà ở, cây trồng cùng vật kiến trúc khác để giao trả cho ông M phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 1.128,5m², thuộc một phần thửa 225, tờ bản đồ số 22 (vị trí 225A diện tích: 929,4m²; 225 diện tích 199,1m²), tọa lạc tại ấp B1, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Anh Dương Văn L có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về thi hành án dân sự.

Về chi phí tố tụng là 2.037.000 đồng, ông Lê Văn M phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn M phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.692.900 đồng theo biên lai thu số 0014386 ngày 15/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Hoàn trả cho ông Lê Văn M số tiền còn lại 1.392.900 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn M phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006167 ngày 22/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Thanh Thúy